ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 593 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 27 tháng 3 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Tiền Hải.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1; số 504/QĐ-UBND ngày 18/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải; số 566/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 567/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 629/QĐ-UBND ngày 03/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 843/QĐ-UBND ngày 28/4/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Đông Hưng; số 911/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Tiền Hải và huyện Hưng Hà; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014; số 1791/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 về việc phê duyệt khối

lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc huyện Kiến Xương và huyện Quỳnh Phụ; số 1871/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương và Thái Thụy; số 1925/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương; số 1932/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương; số 2014/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 về việc phê duyệt danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Thái Thụy và Đông Hưng; số 2064/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Thái Thụy và Tiền Hải; số 2092/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương và Đông Hưng; số 2201/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường thuộc các huyện Thái Thụy, Hưng Hà, Đông Hưng, Kiến Xương và thành phố Thái Bình; số 2209/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện Tiền Hải, Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình; số 2490/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Đông Hưng; số 2570/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Tiền Hải, Đông Hưng và Hưng Hà; số 2746/QĐ-UBND ngày 17/11/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Đông Hưng và Tiền Hải; số 2804/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải; số 2850/QĐ-UBND ngày 28/11/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Tiền Hải; số 3045/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho



các xã thuộc huyện Tiền Hải; số 3186/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Thái Thuỵ; số 3187/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Kiến Xương, Quỳnh Phụ, Vũ Thư và Tiền Hải; số 39/QĐ-UBND ngày 09/01/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng; số 333/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Thái Thuỵ và huyện Đông Hưng;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 27/TTr-VPĐP ngày 25/3/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Tiền Hải, cụ thể:

1. Huyện Quỳnh Phụ:
- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 209,0 tấn (05 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 300,9 tấn (06 xã);

2. Huyện Đông Hưng:
- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 4.277,3 tấn (10 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 4.045,2 tấn (13 xã);

3. Huyện Tiền Hải:
- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 7.709,2 tấn (09 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 6.316,4 tấn (09 xã),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Tiền Hải trên Cổng Thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện: Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Tiền Hải và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Tiền Hải và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc Sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:

KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH

CỦA CÁC XÃ THUỘC CÁC HUYỆN QUỲNH PHỤ, ĐÔNG HƯNG VÀ TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 593 /QĐ-UBND ngày 27/3/2015 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Quỳnh Phụ (06 xã)**	**209,0**	**300,9**
1	Quỳnh Bảo	23,7	21,0
2	Quỳnh Giao	8,1	8,1
3	An Quý	100,6	100,6
4	Đồng Tiến	59,2	59,2
5	Quỳnh Xá	17,4	13,7
6	An Khê		98,3
II	**Đông Hưng (14 xã)**	**4.277,3**	**4.045,2**
1	Đồng Phú	401,6	402,2
2	Đông Á	88,2	97,4
3	Phong Châu	536,9	535,6
4	Liên Giang	426,2	433,1
5	Bạch Đằng	595,9	244,3
6	Đông Các	8,5	9,3
7	Lô Giang	447,7	321,0
8	Đông Sơn	1.283,6	1.413,0
9	Đông Hoàng	245,7	254,0
10	Nguyên Xá	243,0	
11	Phú Lương		65,5
12	Đông Phương		35,6
13	Đông La		102,9
14	Hợp Tiến		131,3
III	**Tiền Hải (09 xã)**	**7.709,2**	**6.316,4**
1	Nam Hồng	1.963,5	1.079,8
2	Đông Trà	444,4	479,9
3	Đông Xuyên	710,4	633,6
4	Nam Phú	261,9	276,3
5	Nam Thanh	108,5	392,0
6	Đông Phong	288,8	279,0
7	Vân Trường	2.063,6	1.287,8
8	Nam Trung	1.151,8	1.140,6
9	Tây Lương	716,3	747,4

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 593 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)				**209,0**
1	**Xã Quỳnh Bảo**				**23,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**23,7**
	Từ đường ĐH 74 đến ông Đam	QĐ 647	141	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	23,7
2	**Xã Quỳnh Giao**				**8,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**				**8,1**
	Từ ruộng nhà ông Hòa đến Nghĩa trang thôn Đồng Ngậu	QĐ 2746	42	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	8,1
3	**Xã An Quý**				**100,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**57,0**
	Bm 3,5m		***291***	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	***57,0***
	Đoạn từ sông Cô đi sau ông Thiềm	QĐ 647	68		13,3
	Đường ngã ba ông Phi đi đường ông Sáng	QĐ 1791	223		43,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**43,6**
	Bm 3,0m		***187***	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	***27,5***
	Đường liên xã đi anh Mạnh	QĐ 1791	187		27,5
	Bm 2,5m		***131***	*Bm 2,5m; BT M200; dày 16cm*	***16,1***
	Đoạn ông Hiền đi ông Thế xóm 9	QĐ 1791	87		10,7
	Đoạn đi ông Uân	QĐ 1791	44		5,4
4	**Xã Đồng Tiến**				**59,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**59,2**
	Bm 3,5m		***302***	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	***59,2***
	Đoạn từ ngõ bà Duyên đến khu di tích	QĐ 2819	240		47,0
	Đoạn từ ngõ anh Sơn đến ngõ anh Chiêu	QĐ 2819	62		12,2
5	**Xã Quỳnh Xá**				**17,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**				**9,9**
	Từ ĐT 396B đến nghĩa trang thôn Bình Minh	QĐ 3187	51	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	9,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**7,5**
	Đường nhánh cấp I thôn từ cửa miếu - trục xã	QĐ 278	61	*Bm 2,5m; BT M200; dày 16cm*	7,5

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 593 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (06 xã)			**300,9**
1	**Xã Quỳnh Bảo**			**21,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**16,9**
	Từ ông Định đến ông Khoảng	86	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	16,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**4,1**
	Từ ngõ ông Mậu đến ông Phú	33	*Bm 2,5m; BT M200; dày 16cm*	4,1
2	**Xã Quỳnh Giao**			**8,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**8,1**
	Từ sau nhà ông Đông đến đường Đình thôn Sơn Đồng	66	*Bm 2,5m; BT M200; dày 16cm*	8,1
3	**Xã An Quý**			**100,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**67,9**
	Bm 3,5m	***13***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***2,4***
	Đoạn cửa ông Phán đi bà Thơi X2	13		2,4
	Bm 3,0m	***390***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***65,5***
	Đường liên xã đi anh Mạnh	187		31,4
	Đường liên xã đi ao nhà thờ xóm 9	163		27,4
	Đường ĐH 73 đi ông Thiêm xóm 1	40		6,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**32,7**
	Bm 2,5m	***267***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 16cm***	***32,7***
	Đường ĐH 73 đi bà Dung xóm 2	36		4,4
	Đoạn ông Thô đi ông Hiển	40		4,9
	Đoạn ông Bảo đi bà Mai xóm 9	57		7,0
	Đoạn ông Phát đi bà Gái xóm 3	42		5,2
	Đoạn từ nhà anh núi đi ngõ anh Kiện	71		8,7
	Đoạn anh Đạt đi ông Đức	21		2,5
4	**Xã Đồng Tiến**			**59,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**55,0**
	Bm 3,5m	***281***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***55,0***
	Đoạn từ ngõ bà Duyên đến khu di tích	247		48,3
	Đoạn từ ngõ anh Sơn đến ngõ anh Chiêu	34		6,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**4,2**
	Đoạn từ nhà mẫu giáo đến gốc gạo	29	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	4,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
5	**Xã Quỳnh Xá**			**13,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**3,7**
	Từ ông Long đến ông Rực thôn Ô Cách	19	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	3,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**10,0**
	Bm 2,5m	***81***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 16cm***	***10,0***
	Từ ông Rực đến Đồng Tẩy thôn Ô Cách	59		7,3
	Từ ông Trang đến ông Thiên thôn Xuân La	22		2,7
6	**Xã An Khê**			**98,3**
*	**Công trình phụ trợ**			**98,3**
	Sân, cổng, tường rào trường Mầm non			98,3

Phụ lục 3A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 593 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (10 xã)				**4.277,3**
1	**Xã Đồng Phú**				**401,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**361,2**
	Bm 3,0m		***2.150***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***361,2***
	Đường từ anh Dạn- anh Thương	QĐ 2209	780		131,0
	Đường từ anh Huê- ngõ cô Khơ	QĐ 2209	850		142,8
	Trục đường làng thôn Phú Vinh	QĐ 2209	520		87,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**40,4**
	Bm 2,5m		***328***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***40,4***
	Đường ngõ ông Cư xóm 2	QĐ 2209	111		13,7
	Đường ngõ anh Doanh xóm 1	QĐ 2209	121		14,9
	Đường ra nghĩa địa thôn Phú Vinh	QĐ 2209	96		11,8
2	**Xã Đông Á**				**88,2**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**88,2**
	Bm 3,0m		***368***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***54,1***
	Đường từ cống ông Hội- máng TB	QĐ 1871	368		54,1
	Bm 2,5m		***277***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***34,1***
	Đường từ máng TB- đê Trà Lý	QĐ 1871	219		26,9
	Đường từ trục thôn- ngõ ông Hịch	QĐ 1871	34		4,2
	Đường từ trục xã- ngõ Thu Dịu	QĐ 1871	24		3,0
3	**Xã Phong Châu**				**536,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1.002**		**194,4**
	Từ ông Mạnh- nghĩa trang số 2	QĐ 3186	1.002	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	194,4
*	**Đường giao thông trục thôn**				**294,0**
	Từ ông Hào- trạm bơm ông Điệp	QĐ 2570	1.500	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	294,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**48,5**
	Bm 3,0m		***162***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***23,8***
	Hai mấu cầu đồng vực gốc đề	QĐ 1871	162		23,8
	Bm 2,5m		***200***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***24,7***
	Đường từ gốc đề- bà Lượt	QĐ 1871	60		7,4
	Đường từ Trục xã- ông Thích	QĐ 1871	30		3,7
	Đường từ ông Điện- ông Ký	QĐ 1871	72		8,9
	Đường từ trục thôn- ông Trịnh	QĐ 1871	20		2,5
	Từ trục thôn- ông Dũng	QĐ 2570	18		2,2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
4	**Xã Liên Giang**				**426,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1.035**		**200,8**
	Từ cầu bà Ngành-ông Khiển, thôn Kim Ngọc III	QĐ 2014	515	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	99,9
	Từ cầu anh Xá- bờ đê, thôn Kim Ngọc I	QĐ 2014	520		100,9
*	**Đường giao thông trục thôn**				**225,4**
	Đường trục chính thôn Minh Hồng	QĐ 333	1.150	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	225,4
5	**Xã Bạch Đằng**				**595,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**2.840**		**551,0**
	Đường từ trạm bơm đến nghĩa trang cũ	QĐ 2014	257	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	49,9
	Đường từ cống Mả Phủ đến nội cao thôn H thượng	QĐ 2014	860		166,8
	Đường từ mộ thầy Tam đến sông T1B	QĐ 3186	373		72,4
	Đường từ biến thế đến máng cứng	QĐ 2014	800		155,2
	Đường từ nhà ông Hoàng đến cống ông Hồ	QĐ 2014	550		106,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**44,9**
	Bm 2,5m		***365***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***44,9***
	Đường ông Hoằng thôn Hậu Trung 2	QĐ 1871	75		9,2
	Đường ông Xoang thôn Hậu Trung 2	QĐ 1871	290		35,7
6	**Xã Đông Các**				**8,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**8,5**
	Bm 2,5m		***69***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***8,5***
	Từ bà Thảo- ông Tự	QĐ 1932	44		5,4
	Từ ông Tự -ông Tác	QĐ 1932	25		3,1
7	**Xã Lô Giang**				**447,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**				**93,1**
	Đường từ ông Quế - cây Bàng	QĐ 2570	480	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	93,1
*	**Đường giao thông trục thôn**				**21,6**
	Đường từ ông Lộ đến ông Cảnh	QĐ 39	110	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	21,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**29,1**
	Bm 3,0m		***60***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***8,8***
	Từ ông Huynh - ông Bàng	QĐ 1871	60		8,8
	Bm 2,5m		***165***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***20,3***
	Từ ông Hiên - ông Cận	QĐ 1871	90		11,1
	Đường từ ông Hạnh đến Ông Lư	QĐ 1871	75		9,2
*	**Đường giao thông trục xã**		**1.070**		**303,9**
	Đường từ ông Tốn đến ông Tề	QĐ 2201	1.070	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	303,9
8	**Xã Đông Sơn**				**1.283,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1.096**		**212,6**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ máy bơm ông Tỵ- giáp Đông Hải, thôn Bắc	QĐ 424	795	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	154,2
	Đường Cầu Đất	QĐ 2819	301		58,4
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**6.000**	**B<0,9m**	**786,4**
	Máng ông Khuỳnh đồng chợ và cầu tre	QĐ 566	350		45,9
	Máng máy ông Trường	QĐ 566	550		72,1
	Máng máy ông Đặng thôn Đông	QĐ 566	1.200		157,2
	Máng Tây Bình Cách dài	QĐ 566	800		104,8
	Máng xóm 16	QĐ 566	350		45,9
	Máng xóm 17 thôn Nam 17 và 18	QĐ 566	550		72,1
	Máng ông Tỵ thôn Bắc	QĐ 566	350		45,9
	Máng ông Khắng thôn Nam về Đống Đào	QĐ 566	300		39,3
	Máng ông Mận thôn Nam Dụ	QĐ 566	250		32,8
	Máng Ba Đọ thôn Trung	QĐ 566	300		39,3
	Máng Tiểu Câu Đông QL 10 thôn Trung	QĐ 566	850		111,4
	Máng ông Khắng về Đồng Chạch	QĐ 566	150		19,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**284,6**
	Bm 3,0m		***1.060***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***155,8***
	Từ nhà ông Công qua nhà ông Khớn- Đồng Chiều đường giao thông thôn Nam	QĐ 2819	560		82,3
	Đường nhánh - sân thể thao xã	QĐ 647	500		73,5
	Bm 2,5m		***316***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***38,8***
	Đường ra bãi rác thôn Đông	QĐ 2490	316		38,8
	Mở rộng		***1.800***		***90,0***
	Đường vào thôn Đông	QĐ 2092	1.800		90,0
9	**Xã Đông Hoàng**				**245,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**191,8**
	Bm 3,0m		***1.142***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***191,8***
	Đường từ QL39- nhà Bia	QĐ 1871	402		67,5
	Đường thôn Thái Hòa-nghĩa trang	QĐ 2570	740		124,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**53,9**
	Bm 2,5m		***438***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***53,9***
	Đường từ ông Cẩm- ông Khám	QĐ 1871	85		10,5
	Đường từ ông Lộc- ông Điều	QĐ 1871	130		16,0
	Đường từ ông Huấn- ông Mợi	QĐ 1871	43		5,3
	Đường từ ông Thuận- ông Nhĩ	QĐ 1871	180		22,1
10	**Xã Nguyên Xá**				**243,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1.080**		**209,5**
	Từ ông Luyến- bãi rác	QĐ 567	580	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	112,5
	Từ cầu ông Thấu - Đồng bái	QĐ 567	500		97,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**33,5**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m		***272***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***33,5***
	Đường từ ngõ bà Nhì- ngõ Hoài	QĐ 1925	23		2,8
	Đường từ nhánh thôn- ông Viến	QĐ 1925	26		3,2
	Đường từ ông Kiên-ông Mai	QĐ 1925	20		2,5
	Đường mẫu giáo - ông Thủy	QĐ 1925	45		5,5
	Đường từ trục thôn- ông Hùng	QĐ 1925	55		6,8
	Đường từ trục thôn- ông Nam	QĐ 1925	30		3,7
	Đường từ nhánh thôn- ông Thắng	QĐ 1925	25		3,1
	Đường từ nhánh thôn- cột điện	QĐ 1925	30		3,7
	Đường từ ngõ bà Hưng- Tuyến	QĐ 1925	18		2,2

Phụ lục 3B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 593 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (13 xã)			**4.045,2**
1	**Xã Đồng Phú**			**402,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**332,5**
	Bm 3,5m	***1.598,0***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***313,2***
	Trục đường làng Cao Phú	913,0		178,9
	Trục đường làng Phú Vinh	685,0		134,3
	Bm 3,0m	***115,0***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***19,3***
	Đường từ cầu ông Đào- ngõ anh Hà	115,0		19,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**69,7**
	Bm 2,5m	***567,0***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***69,7***
	Đường ngõ ông Cư xóm 2	102,0		12,5
	Đường ngõ anh Doanh xóm 1	90,0		11,1
	Đường ngõ bà Yến xóm 1	20,0		2,5
	Đường ngõ cô Năm xóm 3	23,0		2,8
	Đường ra nghĩa trang thôn Đồng Cống	80,0		9,8
	Đường ngõ ông Nga xóm 5	29,0		3,6
	Đường ngõ ông Vạn xóm 9	53,0		6,5
	Đường ngõ ông Đường xóm 9	20,0		2,5
	Đường ngõ bà Nga xóm 10	15,0		1,8
	Đường ngõ anh Thiếc xóm 8	30,0		3,7
	Đường ngõ anh Thế xóm 10	15,0		1,8
	Đường ngõ bà An xóm 9	90,0		11,1
2	**Xã Đông Á**			**97,4**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**97,4**
	Bm 3,0m	***328,0***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***48,2***
	Đường từ cống ông Hội- máng TB	160,0		23,5
	Từ trục xã- ngõ ông Bảo thôn Trưng Trắc B	168,0		24,7
	Bm 2,5m	***400,5***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***49,2***
	Đường ông Lọc thôn Trưng Trắc A	47,5		5,8
	Đường ông Hưng thôn Trưng trắc B	58,0		7,1
	Đường vào sân nhà văn hóa thôn Trưng Trắc B	185,0		22,8
	Đường bà Làn thôn Đại Đồng	110,0		13,5
3	**Xã Phong Châu**			**535,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**2.095**		**406**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Mạnh- nghĩa trang Nguyên Xá	1.266	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	245,6
	Từ máng mười mẫu- nghĩa trang	218,0		42,3
	Từ trục thôn- máng mười mẫu	611,0		118,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**55,1**
	Từ ông Hoài- máng cái	281,0	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	55,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**74,1**
	Bm 3,0m	***244,0***	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	***35,8***
	Hai mấu cầu đồng vực gốc đề	56,0		8,2
	Từ trục thôn-ông Ro	100,0		14,7
	Đường vào sân trường mầm non	88,0		12,9
	Bm 2,5m	***311,0***	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	***38,3***
	Đường từ gốc đề- bà Lượt	28,0		3,4
	Đường từ ông Điện- ông Ký	50,0		6,2
	Từ bà Phượng-bà Diệp	37,0		4,6
	Đường vào trường tiểu học	101,0		12,4
	Từ máng ông Việt- ao ông Vân	69,0		8,5
	Từ bà Diệp-ông Lâm	26,0		3,2
4	**Xã Liên Giang**			**433,1**
*	**Đường giao thông trục xã**	**1525**		**433,1**
	Đường trục xã qua thôn Minh Hồng	1525	*Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm*	433,1
5	**Xã Bạch Đằng**			**244,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**919**		**178**
	Đường từ mộ thầy Tam đến sông T1B	265	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	51,4
	Đường từ biến thế đến máng cứng	326		63,2
	Đường từ nhà ông Hoàng đến cống ông Hồ	328		63,6
*	**Đường giao thông trục thôn**			**24,1**
	Bm 3,5m	***123,0***	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	***24,1***
	Từ trục xã đến ông Cương	58		11,4
	Từ trục xã đến chợ Hậu	65		12,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**42,0**
	Bm 3,0m	***160,0***	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	***23,6***
	Đường vào đình Hậu Thượng	40		5,9
	Đường từ nhà Hoá đến ông Tiến - bà Sen	50		7,4
	Từ chân đê - ông Hải	30		4,4
	Từ ông Đức - chân đê	40		5,9
	Bm 2,5m	***150,0***	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	***18,4***
	Đường từ hành lang chân đê đến ông Nhường	22		2,7
	Đường từ trục thôn đến ông Đồi	30		3,7
	Đường ông Hoằng thôn Hậu Trung 2	40		4,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường ông Xoang thôn Hậu Trung 2	58		7,1
6	**Xã Đông Các**			**9,3**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**9,3**
	Bm 2,5m	***75,0***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***9,3***
	Từ bà Phượng-ông Tự	33		4,1
	Từ ông Khải-ông Chiến	42		5,2
7	**Xã Lô Giang**			**321,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**630**		**122,2**
	Đường từ ông Tề qua nghĩa Trang lên đê	630	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	122,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**124,7**
	Từ ông Bất - ông Chưởng	510	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	100,0
	Từ ông Chuẩn - ao ông Bồng	494	***Mở rộng 1,9m***	24,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**74,1**
	Bm 3,0m	***331,0***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***48,6***
	Từ đường trục huyện - ông Độ	64		9,4
	Đường từ ông Lộ đến ông Cảnh	110		16,2
	Từ ông Hiên - ông Cận	90		13,2
	Từ ông Huynh - ông Bàng	67		9,8
	Bm 2,5m	***208,0***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***25,5***
	Đường từ ông Hạnh đến ông Lư	62		7,6
	Từ cửa miếu - ông Lực	30		3,7
	Từ trục thôn - ông Huỳnh	30		3,7
	Từ ông Kê - ông Trọng	32		3,9
	Từ ao ông Linh - ông Viên	26		3,2
	Từ trục thôn - ông Kiều	28		3,4
8	**Xã Đông Sơn**			**1.413,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1475,50**		**273,60**
	Từ máy bơm ông Tỵ- giáp Đông Hải, thôn Bắc	828	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	160,6
	Đường Cầu Đất	647,5	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, không xây kè***	113,0
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**6824,00**	***B< 0,9m, theo dự toán***	**565,40**
	Máng ông Khuỳnh đồng chợ và cầu tre	350		29,0
	Máng máy ông Trường	550		45,0
	Máng máy ông Đặng thôn Đông	1.200		98,0
	Máng Tây Bình Cách dài	800		65,0
	Máng xóm 16	350		27,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Máng xóm 17 thôn Nam 17 và 18	550		33,0
	Máng ông Tỵ thôn Bắc	350		32,0
	Máng ông Khắng thôn Nam về Đống Đào	300		24,5
	Máng ông Mận thôn Nam Dụ	250		22,0
	Máng Ba Đọ thôn Trung	300		27,0
	Máng Tiểu Câu Đông QL 10 thôn Trung	850		70,0
	Máng ông Khắng về Đồng Chạch	150		10,0
	Từ máng cấp I đến mạ thôn Phấn Dũng	325		32,0
	Từ dạ cá đến đồng Mịch thôn Trung	288		29,0
	Từ Rộc đến Đọi thôn Nam Dụ	211		21,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**173,1**
	Bm 3,0m	***525,6***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***77,3***
	Từ nhà ông Công qua nhà ông Khớn- Đồng Chiều đường giao thông thôn Nam	525,6		77,3
	Bm 2,5m	***528,8***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***65,0***
	Đường nhà bà Cau thôn Bắc	133		16,4
	Đường từ ngã ba anh Khoa đến nhà ông Đang	180,8		22,2
	Đường từ ông Huỳnh đến ông Hải thôn Phấn Dũng	110		13,5
	Đường từ nhà ông Vĩnh đến ông Đức thôn Phấn Dũng	105		12,9
	Mở rộng	***616***		***30,8***
	Đường vào thôn Đông	616		30,8
*	**Công trình phụ trợ**			**400,9**
	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Đồng Sánh thôn Nam			122,6
	Xây dựng nghĩa trang nhân dân đồng Me thôn Bắc, Đồng Dầu (Gầu) thôn Đông			229,7
	Xây dựng khu đường Đồng Roi, bãi rác thôn Đông			48,6
9	**Xã Đông Hoàng**			**254,0**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**236**		**29,0**
	KCKM cấp 1 loại 3 B<0,9	236	***B<0,9m; theo dự toán***	29,0
*	**Đường giao thông trục thôn**			**144,2**
	Bm 3,0m	***858,0***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***144,2***
	Đường thôn Thái Hòa-nghĩa trang	698		117,3
	Đường ra khu sử lý rác trung tâm thôn Thái Hòa 1	160		26,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**80,8**
	Bm 3,0m	***53,0***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***7,8***
	Từ ông Lực-ông Viễn	53		7,8
	Bm 2,5m	***592,0***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***73,0***
	Từ đường trục xã- ông Dai	50		6,2
	Từ cầu Đá- Đông Á	90		11,1

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường trục thôn- khu sử lý rác thải tập trung	95		11,7
	Từ ông Long- ông Rược	80		9,8
	Từ đường trục xã - ông Tuấn	30		3,7
	Từ đường trục xã - ông Tân	30		3,7
	Từ đường trục xã - bà Thược	50		6,2
	Từ ông Phu -ông Bộ	142		17,5
	Đường ông Kha	25		3,1
10	**Xã Phú Lương**			**65,5**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**500**		**65,5**
	Từ đồng Gà - UBND xã	500	***B<0,9m***	65,5
11	**Xã Đông Phương**			**35,6**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**35,6**
	Tuyến gốc đa đến bến Lô	242	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	35,6
12	**Xã Đông La**			**102,9**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**102,9**
	Bm 3,0m	***700,0***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***102,9***
	Từ Quốc lộ 10- ông Chiến	85		12,5
	Từ đường Liên xã-ông Tiêu,ông Miến	260		38,2
	Từ trạm biến áp UBND xã - đường ông Bạn	105		15,4
	Từ đường Đh 45-giáp sông Tiên Hưng	250		36,8
13	**Xã Hợp Tiến**			**131,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**131,3**
	Từ ông Hạp- Chương Dương	670	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	131,3

Phụ lục 4A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 593 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng số (09 xã)				**7.709,2**
1	**Xã Nam Hồng**				**1.963,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**495,3**
	Bm 3,5m		***320***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***62,7***
	Từ ông Cường xóm 2 - Nhà xứ Đông thành (đoạn từ ông Cường - miếu ông Viện)	QĐ 2570	320		62,7
	Bm 3,0m		***2575***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***432,6***
	Từ cầu ông Uyển- ra đê (đoạn giáp đê)	QĐ 2570	275		46,2
	Từ ông Cường xóm 2 - Nhà xứ Đông thành (đoạn giáp nhà thờ Thanh Minh)	QĐ 2570	150		25,2
	Từ nhà ông Quân xóm 6 đến nhà Bùi Khánh xóm 5	QĐ2570	2150		361,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**1.468,2**
	Bm 3,0m		***3613***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***531,1***
	Từ cổng phía Tây nhà thờ - nhà ông Cử	QĐ 2570	1734		254,9
	Từ nhà ông Điều – nhà ông Hoà	QĐ 2570	764		112,3
	Từ đầu đường số 57 (trục thôn) – nhà ông Chuân	QĐ 2570	260		38,2
	Từ cầu ông Hiến – Đê sông Hồng	QĐ 2570	855		125,7
	Bm 2,5m		***7612***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***937,1***
	Từ ngang ông Đát (U) – miếu Trại	QĐ 2570	250		30,8
	Từ trục thôn – ông Quyên	QĐ 2570	50		6,2
	Từ ông Tuệ - Bờ sông	QĐ 2570	150		18,5
	Từ nhà ông Hiền - Nhà ông Hoá	QĐ 2570	250		30,8
	Từ nhà ông Cử - nhà ông Thám	QĐ 2570	550		67,7
	Từ nhà ông Rinh – nhà ông Chức	QĐ 2570	208		25,6
	Từ ngõ ông Vĩnh – Mương cứng	QĐ 2570	180		22,1
	Từ ông Trung – bà Cương	QĐ 2570	75		9,2
	Từ Nhà ông Thái – ông Hoàng	QĐ 2570	115		14,1
	Từ ông Đậu – ông Trinh	QĐ 2570	165		20,3
	Từ nhà ông Tuyển – nhà ông Quỳnh	QĐ 2570	150		18,5
	Từ nhà ông Vững – nhà ông Sâm	QĐ 2570	126		15,5
	Từ nhà ông quận – nhà ông Vinh	QĐ 2570	127		15,6
	Từ trục thôn – nhà ông Đạc	QĐ 2570	116		14,3
	Từ nhà ông Tới - nhà ông Tuệ	QĐ 2570	40		4,9
	Từ trục thôn - Nhà ông Thái	QĐ 2570	115		14,1
	Từ nhà ông Tựa – nhà bà Thanh	QĐ 2570	91		11,2
	Từ ông Quận - ông Khoả	QĐ 2570	459		56,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Khải - ông Phúc (cạnh ông Thành xóm 13)	QĐ 2570	77		9,5
	Từ ông Chuân – trục rhôn - ông Hoà	QĐ 2570	160		19,7
	Từ ông Đính – ông Hùng	QĐ 2570	65		8,0
	Từ nhà ông Trí – nhà ông Lập	QĐ 2570	120		14,8
	Từ 221b ra đường số 20 (giáp Nam Hải; đường nghĩa trang đoạn giáp nghĩa trang)	QĐ 2570	250		30,8
	Từ ông Ngân - ông Hiến xóm 13	QĐ 2570	90		11,1
	Từ đầu đường số 57 (Trục thôn)- nhà ông Khanh	QĐ 2570	40		4,9
	Từ ông Ruy – ông Phúc	QĐ 2570	76		9,3
	Từ trục thôn-ông Hữu-bà Nga Đông(cạnh nhà xứ Minh Nghĩa)	QĐ 2570	130		16,0
	Từ đường 21B -ông Hoà Nga xóm 9	QĐ 2570	135		16,6
	Từ bà Lược - Ngang UBND xã (bà Nhung)	QĐ 2570	150		18,5
	Từ đường Bồng He - ông Riễn	QĐ 2570	250		30,8
	Từ đường Bồng He - ông Đằng	QĐ 2570	100		12,3
	Từ trục thôn - ông Quang	QĐ 2570	120		14,8
	Từ nhà ông Hùng – nhà ông Ruyến (đoạn ông Hậu)	QĐ 2570	200		24,6
	Đường số 77: Từ tượng Đài – nhà ông Bột (đoạn ngang ông Xạ)	QĐ 2570	150		18,5
	Từ ông An – bà Lượm	QĐ 2570	215		26,4
	Từ ông Hiền 221B - Ngoan Trưng	QĐ 2570	78		9,6
	từ ông Trần Ân – Miếu Ba Mông	QĐ 2570	150		18,5
	Từ nhà bà Khang – nhà ông Điễn (đoạn ông Khang - ông Chiến)	QĐ 2570	160		19,7
	Từ bờ sông – ông Thức (Đồng)	QĐ 2570	125		15,4
	Từ nhà ông Đác – nhà ông Bách	QĐ 2570	43		5,3
	Từ nhà ông La - nhà ông Mai	QĐ 2570	99		12,2
	Từ Trục thôn – nhà ông Phi	QĐ 2570	181		22,3
	Từ Trục thôn – nhà ông Thê	QĐ 2570	127		15,6
	Từ nhà ông Tính – nhà ông Tam	QĐ 2570	159		19,6
	Từ Trục thôn – nhà ông Nghĩa	QĐ 2570	111		13,7
	Từ của ông Đỗ Khánh – nhà ông Chương	QĐ 2570	68		8,4
	Từ sau bà ổn - ông Tặng xóm 6	QĐ 2570	150		18,5
	Từ trục thôn – nhà ông Thắng (The)	QĐ 2570	127		15,6
	Từ nhà ông Toản – nhà ông Viễn	QĐ 2570	179		22,0
	Từ nhà Bà Mân – nhà ông Tân	QĐ 2570	185		22,8
	Từ nhà ông Quy – nhà ông Chương	QĐ 2570	60		7,4
	Từ ông Nhượng – ông Bảo	QĐ 2570	65		8,0
2	**Xã Đông Trà**				**444,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**53,8**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,5m				***53,8***
	Từ cầu ông Sẵn đến cầu ông Rao	QĐ 2850	892	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	44,6
	Trạm điện đến giáp xã Đông Xuyên	QĐ 278	47	***Mở rộng***	9,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**390,6**
	Bm 3,0m		***132***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***19,4***
	Nam thổ ông Trịnh đến giáp Đông Quý	QĐ 2850	132		19,4
	Bm 2,5m		**752**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**92,6**
	Đường bà Lưu đến bờ vùng số 3 (Từ thổ bà tho đến đường bờ vùng)	QĐ 2850	140		17,2
	Từ trạm biến thế đến thổ bà Tuyến Dứa (Từ thổ bà Ư đến bà Tuyến Dứa)	QĐ 2850	50		6,2
	Đường Nam ông Khiết đến ông Phạm Thái	QĐ 278	95		11,7
	Đường từ cống bà Nguyệt Mai đến thổ ông Mạnh Nhẹn	QĐ 278	93		11,4
	Từ thổ ông Phạm Doanh đến thổ ông Ân	QĐ 278	70		8,6
	Đường từ cửa ông ngyễn Chiều đến thổ bà Trường	QĐ 278	40		4,9
	Đường từ tây thổ ông Ngông Từ đến thổ ông Hoàng	QĐ 278	85		10,5
	Đường Nam thổ ông Thuận đến thổ bà Nhung	QĐ 278	70		8,6
	Từ thổ ông Đặng Tùng đến nam thổ ông Oanh	QĐ 278	20		2,5
	Đường đông ông đinh Chiến đến thổ ông Đinh Đĩnh	QĐ 278	29		3,6
	Từ đường bê tông tây nhà trẻ xóm 3- đường ông Lê Thương x3	QĐ 278	60		7,4
	Mở rộng	***m2***	***5557***		***278,6***
	Đường bê tông xóm 2 đến giáp Đông xuyên (tây ông Tự) MR 1m	QĐ 2850	276		13,8
	Đường bê tông xóm 2 cửa ông tý đến đường Cải Lương (MR 1m)	QĐ 2850	51		2,6
	Đường ông vẻ đến bà Huê xóm 1 (MR 1m)	QĐ 2850	123		6,2
	Đoạn 2 phía tây nhà trẻ xóm 3 (MR 1m)	QĐ 2850	216		10,8
	Cửa bà Toan đến đê số 6 (MR 1m)	QĐ 2850	253		12,7
	Từ biến thế đến thổ bà Ư (MR 1m)	QĐ 2850	146		7,3
	Từ sau ông Chan đến giáp thổ ông Thoan (MR 1m)	QĐ 2850	153		7,7
	Từ trạm biến thế đến thổ bà Tuyến Dứa (Từ biến thế đến thổ bà Ư) (MR 1,3m)	QĐ 2850	146		7,3
	Đường ông tạ thọ đến ông nguyễn Huân (MR 1m)	QĐ 2850	146		7,3
	Từ cầu ông Xuất đến giáp Đ.Xuyên	QĐ 629	195		9,8
	Sau ông Ngũ đến đường ông Ngông Luật	QĐ 629	115		5,8
	Đường từ đường cải lương đến nhà bà vị xóm 3	QĐ 629	160		8,0

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà trẻ xóm 3 tới đường ông Lê Thương x3	QĐ 629	138		6,9
	Từ đường bờ vùng x3 tới nhà ông Mai Tiến	QĐ 629	110		6,0
	Tốt	QĐ 629	189		9,5
	Từ đường trục thôn đến đường ông Vũ Lân xóm 1	QĐ 629	192		9,6
	Từ đường bê tông đến đường bà Bùi Liên xóm 1	QĐ 629	95		4,8
	Từ đường bê tông xóm 1 vào đến Miếu xóm 1	QĐ 629	250		12,5
	Từ đường bê tông xóm 2 đến đường ông Đinh Tiếp	QĐ 629	75		3,8
	Đường bê tông xóm 1 đến thổ ông đinh Hóa xóm 1	QĐ 629	120		5,5
	Từ giáp ông Bùi đến thổ ông Khả	QĐ 629	350		17,5
	Từ giáp thổ ông Tâm đến thổ ông Quỳnh	QĐ 629	286		14,3
	Giáp thổ bà Miền đến giáp thổ ông Lăng (Rơi)	QĐ 629	325		16,3
	Đường từ thổ ông Đoán đến đường nhánh thôn	QĐ 629	250		12,5
	Đường từ nhà ông Đa đến đường trục thôn	QĐ 629	50		2,5
	Giáp cống Văn Chỉ đến cống ông Dũng My	QĐ 629	163		8,2
	Đường từ ông Nguyễn Khiết đến ông Thương	QĐ 629	75		3,8
	Đường từ cửa ông nguyễn Rụ đến thổ Trịnh Khanh	QĐ 629	138		6,9
	Đường từ thổ ông Díu đến giáp đường thổ ông Cảnh	QĐ 629	175		8,8
	Đường từ ông Phạm Nhuận đến thổ ông Trần Phiến	QĐ 629	118		5,9
	Đường nam ông Khiết đến ông Phạm Thái	QĐ 629	95		4,8
	Đường từ cống bà Nguyệt Mai đến thổ ông Mạnh Nhẹn	QĐ 629	233		11,7
	Đường từ cửa ông nguyễn Chiều đến thổ bà Tường	QĐ 629	100		5,0
	Đường từ thổ ông Đặng Tùng đến nam thổ ông Oanh	QĐ 629	50		2,5
3	**Xã Đông Xuyên**				**710,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**449,6**
	Bm 3,5m		***2294***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***449,6***
	Từ đường 221D- nhà ông Dũng X1	QĐ 911	316		62,0
	Từ đường liên xã- nhà ông Chuyên	QĐ 911	472		92,4
	Từ ngã ba đường liên xã- nhà ông Đoán	QĐ 911	308		60,4
	Từ cửa ông Bạc đường trục thôn- cầu ông Tuy	QĐ 911	567		111,1
	Từ đường 221D- cầu Kim	QĐ 911	296		58,0
	Từ đê Ngự Hàm- phía Nam kè	QĐ 2850	335		65,7

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**260,8**
	Bm 3,0m		***970***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***142,6***
	Từ đường 221D- nhà ông Quyên	QĐ 911	353		51,9
	Từ đường liên xã- nam đình An Cư X2	QĐ 911	317		46,6
	Từ đường 221D- nhà ông Hùng X6	QĐ 911	300		44,1
	Bm 2,5m		***960***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***118,2***
	Từ đường nhánh cấp I- trục giữa thôn Hải Long	QĐ 911	60		7,4
	Từ trục thôn- ông Đảo	QĐ 2804	60		7,4
	Từ trục thôn- ông Dứa X4	QĐ 911	200		24,6
	Từ trục thôn quán Ánh- ông Đoài	QĐ 911	200		24,6
	Từ cầu bà Lược- ông Đông	QĐ 911	96		11,8
	Từ đường trục thôn- ông Bằng	QĐ 2804	62		7,6
	Từ đường thôn- ông Nghị	QĐ 2804	94		11,6
	Từ đường cấp I trục giữa thôn Hải Long- ông Sang	QĐ 911	120		14,8
	Từ đường trục thôn- ông Hắc, ông Thuân	QĐ 911	68		8,4
4	**Xã Nam Phú**				**261,9**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**261,9**
	Bm 3,0m		***196***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***28,8***
	Từ ông Tề đến ông Mầm	QĐ2819	196		28,8
	Mở rộng		***4589***		***233,1***
	Từ ông Ngoạn đến ông Vượng mở rộng 1.3m	QĐ 504	208		10,4
	Từ ông Tạc đến ông Thạo mở rộng 1.2m	QĐ 504	206		10,3
	Từ ông Nhuần đến ông Minh Cúc mở rộng 1.8m	QĐ 504	374		18,7
	Từ bà Mai đến Thắm Anh mở rộng 1.8m	QĐ 504	369		18,5
	Từ ông Quang đến ông Cảnh mở 1.8m	QĐ 504	297		14,9
	Từ bà Mai đến bà CậyTung mở rộng 1.8m	QĐ 504	157		7,8
	Từ ông Huỳnh đến ông Chu mở rộng 1.7m	QĐ 504	196		9,8
	Từ ông Tách đến ông Rương mở rộng 1.7m	QĐ 504	204		10,2
	Từ bà Đường đến ông Hợp mở rộng 1.8m	QĐ 504	286		14,3
	Từ ông Tịch đến ông Thiêm mở rộng 1.8m	QĐ 504	319		15,9
	Ông Hữu đến Cụ Tư mở rộng 1.7m	QĐ 504	757		40,1
	Từ ông Sảng đến ông Cương mở rộng 1.8m	QĐ 504	355		17,7
	Từ ông Phẩm đến ông Tính mở rộng 1.7m	QĐ 504	459		24,3
	Từ ông Thuỷ đến quán Tuyên mở rộng 1.3m	QĐ 504	260		13,0
	Từ ông Mai đến ông Thuỳ mở rộng 1.3m	QĐ 504	143		7,2
5	**Xã Nam Thanh**				**108,5**
*	**Công trình nhóm 1**				**7,4**
	Sân nhà văn hóa thôn Việt Thắng	QĐ 2746			7,4
*	**Công trình nhóm 2**				**101,1**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Trường tiểu học (02 tầng)	QĐ 2570			101,1
6	**Xã Đông Phong**				**288,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**148,5**
	Bm 3,0m		***884***	***Bm 3,0m,BT M200, dày 16cm***	***148,5***
	Từ trạm bơm - Cầu Bà Phấn	QĐ 911	491		82,5
	Từ cầu Hồng - Nghĩa Trang	QĐ 911	393		66,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**140,3**
	Bm 2,5m		***1141***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***140,3***
	Từ trục Thôn - ông Giang	QĐ 504	375		46,1
	Từ ông Đạo - ông Ngoan	QĐ 504	375		46,1
	Từ trục thôn - ông Tải	QĐ 911	74		9,1
	Từ ông Việt - ông Nhân	QĐ 911	180		22,1
	Từ ông Dung - bà Ứng	QĐ 911	137		16,9
7	**Xã Vân Trường**				**2.063,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**322**		**55,2**
	Từ cổng làng - sau ông Tuynh	QĐ 2064	322	***Bm 3,5 m, BT M200, dày 14cm, không xây kè 2 bên***	55,2
*	**Đường giao thông trục thôn**				**41,2**
	Từ hội trường thôn - ông Giang	QĐ 3045	210	***Bm 3,5m,BT M200, dày 16cm***	41,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**1.147,9**
	Bm 3,0m		***6954***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***1.022,2***
	Từ ông Tinh - ông Khang	QĐ 3045	186		27,3
	Từ trục xã - bùi Biếng	QĐ 3045	33		4,9
	Dong ông lại Tĩnh	QĐ 3045	250		36,8
	Từ trục thôn - bà Nhiệt (dong ông Hiền)	QĐ 3045	67		9,8
	Từ cổng nhà thờ - ông Hữu	QĐ 2064	1060		155,8
	Từ đường trục thôn - Nhà máy nước (Rạng Đông)	QĐ 2064	266		39,1
	Từ 8b - ông Thư	QĐ 2064	278		40,9
	Từ ông Lân - ông Cách	QĐ 2064	220		32,3
	Từ ông Vân - ông Địa	QĐ 2064	415		61,0
	Từ ông Quang - đường 8B	QĐ 3045	82		12,1
	Từ giáp đường trục thôn Nam - ngã ba Bắc Trạch I	QĐ 2064	320		47,0
	Từ 8B - Bà Trang	QĐ 2064	500		73,5
	Từ nhà Hà - ông Thông	QĐ 2064	1059		155,7
	Từ khu dân cư ông Hải - ông Xa	QĐ 2064	1092		160,5
	Từ đường trục thôn Nam - Ngã ba thôn Đình (BTI)	QĐ 2064	568		83,5
	Từ cống bà Mùi - Ngã tư thôn BTI	QĐ 2064	352		51,7
	Từ 8B - Trục xã (dong ông Phụ)	QĐ 3045	206		30,3
	Bm 2,5m	QĐ 3045	***839***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***125,7***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Thủ - Bà Hiền	QĐ 3045	49		6,0
	Từ nguyễn Hiển - Trục xã	QĐ 3045	52		6,4
	Từ trục thôn - ông Tùng	QĐ 3045	56		6,9
	Dong ông Xuân Minh	QĐ 3045	150		18,5
	Dong ông Đình Toán	QĐ 3045	42		5,2
	Xây mới kênh mương cấp I loại 3	QĐ 2064	490		75,0
	Sửa chữa kênh mương cấp I loại 3 B< 0.9m	QĐ 2064			7,7
*	**Sai số do đăng ký lần đầu**	**QĐ 2819**			**819,3**
8	**Xã Nam Trung**				**1.151,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**984,5**
	Bm 3,5m		***4020***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***787,9***
	Từ 221B (ông Lừng x13) - ông Thức X1	QĐ 843	2120		415,5
	Từ sau BV nam - ông Tuân x6	QĐ 843	1900		372,4
	Bm 3,0m		***1170***	***Bm 3,0m; BT M200 dày 16cm***	***196,6***
	Tuyến từ Hội trường thôn - Nam Hồng	QĐ 843	850		142,8
	Tuyến từ 221B - ông Hữu		320		53,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**167,3**
	Bm 2,5m		***1359***	***Bm 2,5m,BT M200, dày 14cm***	***167,3***
	Tuyến ông Nha	QĐ 2804	43		5,3
	Tuyến bà Chương	QĐ 2804	47		5,8
	Tuyến ông Phi - ông Túc	QĐ 2804	55		6,8
	Tuyến ông Luông - ông Cường	QĐ 2804	50		6,2
	Tuyến ông 221B - ông Tiến	QĐ 2804	90		11,1
	Tuyến đường Đê chan - ông Bình	QĐ 2804	75		9,2
	Tuyến đường Đê chan - ông Trạch	QĐ 2804	45		5,5
	Tuyến từ đường đá - ông Ruyện	QĐ 2804	60		7,4
	Tuyến đê chan - ông Tài	QĐ 2804	50		6,2
	Tuyến từ 221B - ông Tình	QĐ 2804	80		9,8
	Tuyến ông Việt - ông Trấn	QĐ 2804	56		6,9
	Tuyến đường BT - ông Môn	QĐ 2804	64		7,9
	Tuyến đường BT - ông Thọ	QĐ 2804	92		11,3
	Tuyến ông Trung - ông Uông	QĐ 2804	88		10,8
	Tuyến bà lụa - ông Hưng	QĐ 2804	28		3,4
	Tuyến ông Thượng - ông Chung	QĐ 2804	28		3,4
	Tuyến ông Truyện - ông Phước	QĐ 2804	50		6,2
	Tuyến đường Bt của ông Lặc - ông Cận	QĐ 2804	42		5,2
	Tuyến ông Thành - ông Khiển	QĐ 2804	110		13,5
	Tuyến ông Tính - ông Hiệp	QĐ 2804	100		12,3
	Tuyến ông Sự - ông Điến	QĐ 2804	46		5,7
	Tuyến từ ông Hòa - ông Hiển	QĐ 2804	60		7,4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
9	**Xã Tây Lương**				**716,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**2258**		**438,1**
	Đường nội đồng từ bưu điện xã đến sông Xứ	QĐ 911	2100	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	407,4
	Đường nội đồng từ sông Soi đến đê sông Xứ	QĐ 2804	158		30,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**278,2**
	Bm 3,0m		***653***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***96,0***
	Đường nhánh bà Tông Thị Hồ, ông Tông Tiến	QĐ 2804	120		17,6
	Đường nhánh ông Hoàng văn Vịnh(để)	QĐ 2804	70		10,3
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Rút	QĐ 2804	160		23,5
	Đường nhánh ông Hoàng văn Tám	QĐ 2804	70		10,3
	Đường nhánh Đình thôn Nghĩa	QĐ 2804	33		4,9
	Đường nhánh ông Ngông Đức Lân	QĐ 2804	60		8,8
	Đường nhánh ông Tạ Thiên Hùng	QĐ 2804	70		10,3
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Thăng	QĐ 2804	70		10,3
	Bm 2,5m		***1482***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***182,2***
	Đường nhánh ông Trương Văn Mão	QĐ 2804	90		11,1
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Điền	QĐ 2804	75		9,2
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Đức,ông Sinh	QĐ 2804	110		13,5
	Đường nhánh ông Hoàng Quyết Thắng	QĐ 2804	110		13,5
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Khiệc	QĐ 2804	60		7,4
	Đường nhánh ông Nguyễn Ngải	QĐ 2804	57		7,0
	Đường nhánh ông Ngông Xuân Chuông	QĐ 2804	64		7,9
	Đường nhánh ông Hoàng Ngọc Kháng	QĐ 2804	48		5,9
	Đường nhánh ông Hoàng Ngọc Hiển	QĐ 2804	75		9,2
	Đường nhánh ông Ngạn đến thổ bà Quán	QĐ 2804	77		9,5
	Đường nhánh ông Phạm Văn Vinh đến Hoàng Tản	QĐ 2804	76		9,3
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Vĩnh	QĐ 2804	73		8,9
	Đường nhánh vào chùa Bắc Lương	QĐ 2804	70		8,6
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Phơ	QĐ 2804	27		3,3
	Đường nhánh ông Nguyễn Hữu Nghị	QĐ 2804	70		8,6
	Đường nhánh ông Hà Ngọc Bảo	QĐ 2804	23		2,8
	Đường nhánh ông Phạm Ngọc Hòa	QĐ 2804	57		7,0
	Đường nhánh ông Ngông Văn Guân	QĐ 2804	25		3,1
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Toản	QĐ 2804	25		3,1
	Đường nhánh bà Hoàng Thị Thắm	QĐ 2804	60		7,4
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Ngái	QĐ 2804	60		7,4
	Đường nhánh Bà Hoàng Thị Hạnh	QĐ 2804	150		18,5

Phụ lục 4B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 593 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng số (09 xã)			**6.316,4**
1	**Xã Nam Hồng**			**1.079,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**382,2**
	Bm 3,0m	***2.275***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***382,2***
	Từ cầu ông Uyển ra đê (đoạn giáp đê)	275		46,2
	Từ nhà ông Quân xóm 6 đến nhà Bùi Khánh xóm 5	2.000		336,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**697,6**
	Bm 3,0m	***1.192***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***175,3***
	Từ cổng phía Tây nhà thờ - nhà ông Cử	380		55,9
	Từ trục thôn – nhà ông Thắng (The)	48		7,1
	Từ nhà ông Điều – nhà ông Hoà	764		112,3
	Bm 2,5m	***4.244***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***522,3***
	Từ nhà ông Hiền - nhà ông Hoá	91		11,2
	Từ nhà ông Rinh – nhà ông Chức	114		14,0
	Từ trục thôn – ông Quyên	52		6,4
	Từ ông Trung – bà Cương	60		7,4
	Từ nhà ông Thái – ông Hoàng	115		14,1
	Từ ông Đậu – ông Trinh	107		13,2
	Từ nhà ông Tuyển – nhà ông Quỳnh	205		25,2
	Từ nhà ông Vững – nhà ông Sâm	72		8,9
	Từ nhà ông quận – nhà ông Vinh	55		6,8
	Từ trục thôn – nhà ông Đạc	92		11,3
	Từ nhà ông Tới - nhà ông Tuệ	69		8,5
	Từ trục thôn - nhà ông Thái	82		10,1
	Từ nhà ông Tựa – nhà bà Thanh	170		20,9
	Từ ông Quận - ông Khoả	186		22,9
	Từ ông Khải - ông Phúc (cạnh ông Thành xóm 13)	77		9,5
	Từ ông Chuân – trục thôn - ông Hoà	129		15,9
	Từ ông Đính – ông Hùng	54		6,6
	Từ nhà ông Trí – nhà ông Lập	68		8,4
	Từ 221b ra đường số 20 (giáp Nam Hải ;đường nghĩa trang đoạn giáp nghĩa trang)	270		33,2
	Từ ông Ngân - ông Hiến xóm 13	88		10,8
	Từ ông Ruy – ông Phúc	76		9,3
	Từ đường 21B - ông Hoà Nga xóm 9	68		8,4
	Từ bà Lược - Ngang UBND xã (bà Nhung)	93		11,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường Bồng He - ông Riễn	163		20,0
	Từ đường Bồng He - ông Đằng	47		5,8
	Từ trục thôn - ông Quang	61		7,5
	Đường số 77: Từ tượng Đài - nhà ông Bột (đoạn ngang ông Xạ)	64		7,9
	Từ ông An – bà Lượm	81		10,0
	Từ ông Hiền 221B - Ngoan Trưng	76		9,3
	Từ ông Trần Ân – Miếu Ba Mông	60		7,4
	Từ nhà bà Khang – nhà ông Điễn (đoạn ông Khang - ông Chiến)	160		19,7
	Từ bờ sông – ông Thức (Đồng)	30		3,7
	Từ nhà ông Đác – nhà ông Bách	42		5,2
	Từ nhà ông La - nhà ông Mai	99		12,2
	Từ trục thôn – nhà ông Phi	181		22,3
	Từ trục thôn – nhà ông Thê	73		9,0
	Từ nhà ông Tính – nhà ông Tam	112		13,8
	Từ trục thôn – nhà ông Nghĩa	141		17,3
	Từ của ông Đỗ Khánh – nhà ông Chương	72		8,9
	Từ nhà ông Toản – nhà ông Viễn	179		22,0
	Từ nhà bà Mân – nhà ông Tân	168		20,7
	Từ ông Nhượng – ông Bảo	42		5,2
2	**Xã Đông Trà**			**479,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**142,5**
	Từ sau ông Trị đến cầu ông Như	470	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	92,1
	Đường phía Đông nghĩa trang Chùa	300	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	50,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**337,4**
	Bm 2,5m	***1.986***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***244,3***
	Đường bê tông cửa ông Trần Quyên đến cửa ông Hào xóm 2	146		18,0
	Đường giáp ông Gia đến thổ bà Thanh	55		6,8
	Giáp thổ bà Miền đến giáp thổ ông Lăng (Rơi)	130		16,0
	Từ giáp thổ ông Bùi đến thổ ông Khả	140		17,2
	Đường từ thổ ông Đa đến đường trục thôn	20		2,5
	Đường từ ông Đoán đến đường nhánh thôn	100		12,3
	Đường từ đường Cải Lương đến nhà bà Vị xóm 3	64		7,9
	Đoạn 2 phía Tây nhà trẻ xóm 3	87		10,6
	Sau ông Ngũ đến đường ông Ngông Luật làm mới	47		5,8
	Từ đường bờ vùng xóm 3 tới nhà ông Mai Tiến	52		6,4
	Từ đường bê tông đến đường bà Bùi Liên xóm 1	38		4,7
	Từ đường bê tông tây bà Lưu đến thổ ông Nguyễn Tốt	76		9,3
	Từ đường bê tông xóm 1 đến thổ ông Đinh Hóa xóm 1	44		5,4
	Từ đường bê tông xóm 2 đến đường ông Đinh tiếp	30		3,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường trục thôn đến thổ ông Vũ Lân xóm 1	79		9,7
	Từ nhà trẻ xóm 3 tới đường ông Lê Thương xóm 3	60		7,4
	Từ đường bê tông xóm 1 vào Miếu xóm 1	119		14,6
	Đường trục thôn đến thổ bà Bùi Liên	86		10,6
	Đường đi Đông Quý đến thổ ông Nhiệm	60		7,4
	Giáp cống Văn Chỉ đến cống ông Dũng My	65		8,0
	Đường từ Tây thổ ông Nguyễn Khiết đến thổ ông Nguyễn Thương	30		3,7
	Đường từ cống bà nguyệt Mai đến thổ ông Mạnh Nhẹn	93		11,4
	Đường từ ông Phạm Nhuận đến thổ ông Trần Phiến	47		5,8
	Từ đường cứu nạn đến giáp thổ ông Phương	42		5,2
	Đường từ cửa ông Nguyễn Chiều đến thổ bà Trường	40		4,9
	Từ đường cứu nạn đến giáp thổ bà Tuyến	57		7,0
	Đường từ thổ ông Díu đến giáp thổ ông Nguyễn Cảnh	70		8,6
	Đường từ cửa ông nguyễn Rụ đến thổ ông Trịnh Khanh	55		6,8
	Đường từ cửa ông Chiến ra Miếu xóm 4	54		6,6
	Mở rộng	***1.861***		***93,1***
	Sau ông Chan đến giáp thổ ông Thoan (MR 1,3m)	199		9,9
	Từ giáp thổ ông Tâm đến thổ ông Quýnh (MR 1,3m)	260		13,0
	Từ nhà ông Tạ Thọ đến ông Nguyễn Huân (MR 1,3m)	190		9,5
	Từ trạm biến thế đến thổ bà Tuyến Dứa (MR 1,3m)	207		10,3
	Từ biến thế đến thổ bà Ư (MR 1,3m)	146		7,3
	Đường sau ông vẻ đến bà Huê (MR 1,3m)	160		8,0
	Đường ông vũ Thạnh đến thổ bà Hiên (MR 2,25m)	146		7,3
	Cửa bà Toan đến đê 6 (MR 1,1m)	191		9,6
	Nhà trẻ xóm 3 đến mương (MR 1,3m)	239		12,0
	Đường nam thổ ông Khiết đến thổ ông Phạm Thái (MR 1,3m)	124		6,2
3	**Xã Đông Xuyên**			**633,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**407,9**
	Bm 3,5m	***1.794***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***351,6***
	Từ đường 221D- nhà ông Dũng xóm 1	325		63,6
	Từ đường liên xã- nhà ông Chuyên	338		66,3
	Từ ngã ba đường liên xã- nhà ông Đoán	312		61,2
	Từ cửa ông Bạc đường trục thôn- cầu ông Tuy	538		105,4
	Từ đường 221D- cầu Kim	281		55,1
	Bm 3,0m	***335***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***56,3***
	Từ đê Ngự Hàm- phía Nam kè	335		56,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**225,7**
	Bm 3,0m	***861***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***126,5***
	Từ đường 221D- nhà ông Quyên	389		57,1
	Từ đường liên xã- Nam Đình An Cư xóm 2	215		31,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường 221D- nhà ông Hùng xóm 6	258		37,9
	Bm 2,5m	***807***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***99,2***
	Từ trục thôn- ông Đảo	35		4,4
	Từ trục thôn- ông Dứa xóm 4	175		21,5
	Từ trục thôn quán Ánh- ông Đoài	182		22,4
	Từ cầu bà Lược- ông Đông	100		12,2
	Từ đường trục thôn- ông Bằng	31		3,8
	Từ đường thôn- ông Nghị	52		6,4
	Từ đường cấp 1 trục giữa thôn Hải Long- ông Sang	114		14,0
	Từ đường trục thôn- ông Hắc, ông Thuân	58		7,1
	Từ đường nhánh cấp I- trục giữa thôn Hải Long	60		7,4
4	**Xã Nam Phú**			**276,3**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**276,3**
	Bm 3,0m	***458***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***67,3***
	Từ ông Chung đến ông Chấn	196		28,8
	Từ ông Tiến đến ông Đạo	66		9,7
	Từ ông Tề đến ông Mầm	196		28,8
	Mở rộng	***4.180***		***209,0***
	Từ ông Cương đến ông Thụ, MR 1,3m	125		6,2
	Từ bà Lân đến ông Bình, MR 1,7m	150		7,5
	Từ bà Hòa đào đến ông Khoan, MR 1,7m	170		8,5
	Từ ông Ngoạn đến ông Vượng mở rộng 1.3m	208		10,4
	Từ ông Tạc đến ông Thạo mở rộng 1.2m	209		10,4
	Từ ông Nhuần đến ông Minh Cúc mở rộng 1.8m	342		17,1
	Từ ông Nhuần đến ông Minh Cúc mở rộng 1.2m	72		3,6
	Từ bà Mai đến Thắm Anh mở rộng thêm 1.8m	356		17,8
	Từ ông Quang đến ông Cảnh mở thêm 1.8m	171		8,6
	Từ ông Huỳnh đến ông Chu mở rộng 1.7m	184		9,2
	Từ ông Tách đến ông Rương mở rộng 1.7m	190		9,5
	Từ bà Đường đến ông Hợp mở rộng 1.8m	283		14,1
	Từ ông Tịch đến ông Thiêm mở rộng 1.8m	322		16,1
	Ông Hữu đến cụ Tư mở rộng 1.7m	277		13,9
	Từ ông Sảng đến ông Cương mở rộng 1.8m	360		18,0
	Từ ông Phẩm đến ông Tính mở rộng 1.7m	425		21,3
	Từ ông Thuỷ đến quán Tuyên mở rộng 1.3m	204		10,2
	Từ ông Mai đến ông Thuỳ mở rộng 1.3m	133		6,6
5	**Xã Nam Thanh**			**392,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**153,6**
	Từ thổ ông Cừu đến cống ông Mân	631	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	123,7
	Từ cầu ông Điễn- thổ Vạn	178	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	29,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**238,4**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,0m	***1.622***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***238,4***
	Từ thổ ông Tần- bãi rác	670		98,5
	Từ thổ ông Thưởng- Nam Hưng	730		107,3
	Từ thổ ông Chánh- nhà thờ Châu Nhai	222		32,6
6	**Xã Đông Phong**			**279,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**82,6**
	Bm 3,0m	***492***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***82,6***
	Từ cầu Hồng - Nghĩa Trang	355		59,6
	Từ ông Dung - bà Ứng	137		23,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**196,4**
	Bm 2,5m	***1.597***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***196,4***
	Từ trục thôn - ông Bút	90		11,1
	Từ trục thôn - ông Uấn	57		7,0
	Từ trục thôn - Bà Trừng	33		4,1
	Từ ông Đạo - ông Ngoan	186		22,9
	Từ trục thôn - ông Giang	154		18,9
	Từ trục thôn - ông Lới, Kiên	73		9,0
	Từ trục thôn - ông Rồng, Phượng	66		8,1
	Từ trục thôn - ông Khải, Túc	37		4,5
	Từ trục thôn - ông Mộc, Hướng	44		5,4
	Từ trục thôn - ông Măng, San	190		23,4
	Từ trục thôn - ông Đưng, Hợp	66		8,1
	Từ trục thôn - ông Xa, Mai	30		3,7
	Từ trục thôn - bà Rỹ, ông Chung	30		3,7
	Từ trục thôn - ông Anh, Như	41		5,0
	Từ cửa Võ - Đình	197		24,2
	Từ ông Phi - ông Phúc	25		3,1
	Từ ông Đội - Bà Nhâm	42		5,1
	Từ bà Nhàn - ông Trìu	43		5,2
	Từ trục thôn - bà Tốt, chinh	28		3,4
	Từ ông Việt - ông Nhân	167		20,5
7	**Xã Vân Trường**			**1.287,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**322**		**62,5**
	Từ cổng làng - sau ông Tuynh	322	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	62,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**35,3**
	Từ hội trường thôn- sau ông Giang	210	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	35,3
*	**Đường giao thông nhánh cấp 1 trục thôn**			**1.190,0**
	Bm 3,0m	***4.042***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***594,2***
	Từ giáp khu dân cư đến nhà ông Bác	378		55,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ cổng nhà thờ - giáp khu dân cư thôn Nam	634		93,2
	Từ ông Quang - đường 8B	136		20,0
	Từ 8B- đường trục xã (Dong ông Phụ)	392		57,6
	Từ trục xã - nhà văn hóa	35		5,1
	Từ nhà ông Nguyễn Hiền - ông Giản	11		1,6
	Từ trước nhà Hà - ngã tư sau bà Mùi	298		43,8
	Từ trục thôn - ông Tùng	56		8,2
	Từ khu dân cư ông Hải - đồng Gòi	566		83,2
	Từ ông Lân - ông Cách	200		29,4
	Từ cầu bác Trạch - ông Chi	150		22,1
	Dong ngõ ông Xuân Minh	150		22,1
	Từ 8B - bà Trang	463		68,1
	Từ ông Vân - ông Nghĩa	288		42,3
	Từ mố Đò - ông Động	285		41,9
	Bm 2,5m	***4.524***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***556,6***
	Từ khu dân cư thôn Nam - ông Hữu	390		48,0
	Từ mương nổi - ngã tư thôn Đình - ông Thông	644		79,2
	Từ giáp đường thôn Nam - ngã ba Bác Trạch I	370		45,5
	Từ ngã tư bà Mùi - khu dân cư ông Lê An	154		18,9
	Từ trục xã - Bùi Biềng	29		3,6
	Từ ông Rinh - ông Cảnh	73		9,0
	Từ đồng Gòi - ông Xa	198		24,4
	Từ 8b - ông Thư	278		34,2
	Từ ông Cách - ông Trang	93		11,4
	Từ ông Tạo - ông Lựu	74		9,1
	Từ ông Nghĩa - ông Trang	395		48,6
	Từ đường trục thôn - nhà máy nước	290		35,7
	Từ đường trục thôn Nam - Ngã ba thôn Đình (BTI)	568		69,9
	Từ cống bà Mùi - Ngã tư thôn BTI	352		43,3
	Từ đường trục Quan Cao - lò đốt rác	266		32,7
	Từ Quân Trạch - ông An	350		43,1
	Mở rộng	***784***		***39,2***
	Từ ông Bắc - ông Hải	419		20,9
	Từ ông Giản - trục xã	48		2,4
	Từ đồng gòi - ông Xa	275		13,8
	Dong ông Đình Toán	42		2,1
8	**Xã Nam Trung**			**1.140,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**977,5**
	Bm 3,5m	***4.075***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***798,7***
	Từ 221B (ông Lừng xóm 13) - ông Thức xóm 1: đoạn từ 221A đến ông Song	1.060		207,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ 221B (ông Lừng xóm 13) - ông Thức xóm 1: đoạn từ ông Song đến ông Thức xóm 1	1.046		205,0
	Từ sau BV nam - ông Tuân xóm 6: đoạn từ sau BVN đến ông Châu	969		189,9
	Từ sau BV nam - ông Tuân xóm 6 đoạn từ ông Châu đến ông Tuân xóm 6	1.000		196,0
	Bm 3,0m	***1.064***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***178,8***
	Tuyến từ Hội trường thôn - Nam Hồng	738		124,0
	Tuyến từ 221B - ông Hữu	326		54,8
*	**Đường giao thông nhánh cấp 1 trục thôn**			**163,1**
	Bm 3,0m	***32***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***4,7***
	Tuyến đường Đê Chan - ông Trạch	32		4,7
	Bm 2,5m	***1.288***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***158,4***
	Tuyến ông Nha	53		6,5
	Tuyến bà Chương	45		5,5
	Tuyến ông Phi - ông Túc	50		6,2
	Tuyến ông Luông - ông Cường	38		4,7
	Tuyến ông 221B - ông Tiến	76		9,3
	Tuyến đường Đê Chan - ông Bình	65		8,0
	Tuyến từ đường đá - ông Ruyện	54		6,6
	Tuyến từ đường BT- ông Tụng	56		6,9
	Tuyến đê chan - ông Tài	52		6,4
	Tuyến từ 221B - ông Tình	86		10,6
	Tuyến ông Việt - ông Trấn	52		6,4
	Tuyến đường BT - ông Môn	58		7,1
	Tuyến đường BT - ông Thọ	96		11,8
	Tuyến ông Trung - ông Uông	59		7,3
	Tuyến bà lụa - ông Hưng	32		3,9
	Tuyến ông Thượng - ông Chung	28		3,4
	Tuyến ông Truyện - ông Phước	47		5,8
	Tuyến đường Bt của ông Lặc - ông Cận	50		6,2
	Tuyến ông Thành - ông Khiển	105		12,9
	Tuyến ông Tính - ông Hiệp	107		13,2
	Tuyến ông Sự - ông Điến	38		4,7
	Tuyến từ ông Hòa - ông Hiển	41		5,0
9	**Xã Tây Lương**			**747,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**2.258**		**438,0**
	Đường nội đồng từ bưu điện xã đến sông Xứ	2.258	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	438,0
*	**Đường giao thông nhánh cấp 1 trục thôn**			**309,4**
	Bm 3,0m	***1.463***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***215,1***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường nhánh bà Tông Thị Hồ, ông Tông Tiến	73		10,7
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Vịnh (Đề)	63		9,3
	Đường nhánh ông Tông Văn Hương	116		17,1
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Rút	196		28,8
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Lâm	134		19,7
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Nhượng	100		14,7
	Đường nhánh ông Bùi Văn Lân	133		19,6
	Đường nhánh ông Hoàng Anh Tương	193		28,4
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Lương	207		30,4
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Huề	43		6,3
	Đường nhánh Bà Hoàng Thị Hạnh	205		30,1
	Bm 2,5m	***767***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***94,3***
	Đường nhánh ông Trương Văn Mão	58		7,1
	Đường nhánh ông Hoàng Văn Điền	68		8,4
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Đức	66		8,1
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Sóc	31		3,8
	Đường nhánh ông Bùi Đắc Điềm	156		19,2
	Đường nhánh ông Hoàng Ngọc Hiển	60		7,4
	Đường nhánh ông Ngông Xuân Chuông	143		17,6
	Đường nhánh ông Tạ Trường Giang	57		7,0
	Đường nhánh ông Nguyễn Văn Bình	45		5,5
	Đường nhánh ông tông Văn Khánh	31		3,8
	Đường nhánh bà Hoàng Thị Xuân	52		6,4

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
31/03/2015 08:05:12